

Phụ lục
Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2023-2024
(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa đối với Nhóm 1				Mức tối đa đối với Nhóm 2				Ghi chú
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	
I	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa										
1	Tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	đồng/học sinh/tháng		150,000	200,000	300,000		150,000	200,000	300,000	Áp dụng đối với các đơn vị trường học thực hiện chế độ dạy 2 buổi/ngày
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	đồng/học sinh/tháng		100,000	200,000	250,000		100,000	200,000	250,000	Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm hướng dẫn thời lượng tổ chức thực hiện các hoạt động theo quy định
3	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Tin học	đồng/học sinh/tháng		100,000	200,000	250,000		100,000	200,000	250,000	
4	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với giáo viên bản ngữ	đồng/học sinh/tháng	Theo thực tế và thỏa thuận với PHHS								
5	Tiền tổ chức học các phần mềm dạy bổ trợ cho các bậc học	đồng/học sinh/tháng									
6	Tiền tổ chức các chương trình kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng									
7	Tiền tổ chức chương trình ngoại khóa, các hoạt động trải nghiệm thực tế	đồng/học sinh/tháng									
8	Tiền tổ chức các hoạt động năng khiếu, thể thao và câu lạc bộ	đồng/học sinh/tháng									
9	Dạy học nghề tại các Trung tâm giáo dục thường xuyên	đồng/học sinh/tiết				10,000				9,000	
10	Học thêm dạy thêm	đồng/học sinh/tiết			10,000	10,000			9,000	9,000	Áp dụng đối với các trường không tổ chức dạy 2 buổi/ngày
11	Tổ chức hoạt động giữ trẻ trong hè (Mầm non)	đồng/học sinh/tuần	500,000					500,000			
II	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án										
12	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam"	đồng/học sinh/tháng	Theo thực tế và thỏa thuận với PHHS					Theo thực tế và thỏa thuận với PHHS			Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố
13	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	đồng/học sinh/tháng									Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố
14	Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”	đồng/học sinh/tháng	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố, thực hiện theo lộ trình.
15	Tiền thực hiện Chương trình kích cầu đầu tư	đồng/học sinh/tháng	Theo phương án tài chính Đề án chương trình kích cầu								
III	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú										
16	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	đồng/học sinh/tháng	550,000	350,000	350,000	350,000	500,000	300,000	300,000	300,000	
17	Tiền phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/tháng	250,000	200,000	200,000		200,000	150,000	150,000		
18	Tiền vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	70,000	70,000	70,000	70,000	60,000	60,000	60,000	60,000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa đối với Nhóm 1				Mức tối đa đối với Nhóm 2				Ghi chú
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	
19	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	500,000	220,000	200,000	200,000	450,000	220,000	200,000	200,000	
20	Tiền giữ trẻ mầm non ngoài giờ	đồng/học sinh/giờ	12,000				11,000				
21	Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ 04/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017	đồng/học sinh/tháng	Theo thực tế số nhân viên nuôi dưỡng và thỏa thuận với PHHS								
IV	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh										
22	Tiền mua sắm đồng phục học sinh	đồng/học sinh/năm	Theo thực tế và thỏa thuận với PHHS								
23	Tiền ăn phẩm - ăn chi đầu năm học (bao gồm: phù hiệu, giấy kiểm tra, đề kiểm tra...)	đồng/học sinh/năm									
24	Tiền học phẩm – học cụ - học liệu đối với Mầm non	đồng/học sinh/năm									
25	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/ngày									
26	Tiền suất ăn sáng	đồng/học sinh/ngày									
27	Tiền nước uống	đồng/học sinh/tháng									
28	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/học sinh/năm									
29	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	đồng/học sinh/tháng									Áp dụng đối với các trường - lớp có trang bị máy lạnh do tài trợ, tặng...
30	Tiền phần mềm quản lý trường học (bao gồm: số liên lạc điện tử, phần mềm quản lý thẻ thông minh, phần mềm trực tuyến K12...)	đồng/học sinh/năm									
31	Tiền trông giữ xe học sinh	đồng/học sinh/tháng									
32	Tiền tổ chức xe đưa rước học sinh	đồng/học sinh/tháng									